



Flashcardo.com

We hope these printable flashcards will be useful for you. To find even more flashcard products, go to our website www.flashcardo.com. On Flashcardo.com we provide online flashcards, spaced repetition flashcards, video flashcards and much more. All free and ready to be used by learners around the world.

Copyright, License Notes

This PDF is protected under copyright law and all rights are reserved. You are free to share this PDF with anyone. However, you are not allowed to sell this PDF or its content. If you have any questions, please go to www.flashcardo.com to get in touch with us. Thank you!

Disclaimer of Liability

THIS PDF IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESSED OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE PDF OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE PDF.

Copyright © 2024 Flashcardo.com. All Rights Reserved

Double-Sided Printing

Please note that these flashcards are meant to be printed double-sided (often also referred to as duplex). If your printer is not able to print double-sided, please download the single flashcard PDFs for printing.

Basics

I

you
singular

he

she

it

we

you
plural

they

what

who

where

why

how

which

when

then

if

really

but

because

not

他
tā

你
nǐ

我
wǒ

我们
wǒ men

它
tā

她
tā

什么
shén me

他们
tā men

你们
nǐ men

为什么
wèi shén me

哪里
nǎ lǐ

谁
shéi

什么时候
shén me shí hou

哪一个
nǎ yī ge

怎样
zěn yàng

真的
zhēn de

如果
rú guǒ

然后
rán hòu

不
bù

因为
yīn wèi

但是
dàn shì

this

that

all

or

and

here

there

left

right

now

afternoon

morning
9:00-11:00

night

morning
6:00-9:00

evening

noon

midnight

hour

minute

second
time

day

全部
quán bù

那个
nà ge

这个
zhè ge

这里
zhè lǐ

和
hé

或者
huò zhě

右
yòu

左
zuǒ

那里
nà lǐ

上午
shàng wǔ

下午
xià wǔ

现在
xiàn zài

晚上
wǎn shang

早晨
zǎo chén

夜晚
yè wǎn

小时
xiǎo shí

午夜
wǔ yè

中午
zhōng wǔ

天
tiān

秒
miǎo

分钟
fēn zhōng

week

month

year

yesterday

today

tomorrow

Monday

Tuesday

Wednesday

Thursday

Friday

Saturday

Sunday

woman

man

love

boyfriend

girlfriend

friend

kiss

sex

年
nián

月
yuè

星期
xīng qī

明天
míng tiān

今天
jīn tiān

昨天
zuó tiān

星期三
xīng qī sān

星期二
xīng qī èr

星期一
xīng qī yī

星期六
xīng qī liù

星期五
xīng qī wǔ

星期四
xīng qī sì

男人
nán rén

女人
nǚ rén

星期天
xīng qī tiān

女朋友
nǚ péng you

男朋友
nán péng you

爱
ài

交媾
jiāo gòu

吻
wěn

朋友
péng you

child

girl

boy

mum

dad

mother

father

parents

son

daughter

little sister

little brother

big sister

big brother

husband

wife

every

always

actually

again

already

男孩
nán hái

女孩
nǚ hái

儿童
ér tóng

母亲
mǔ qīn

爸爸
bà ba

妈妈
mā ma

儿子
ér zi

父母
fù mǔ

父亲
fù qīn

弟弟
dì dì

妹妹
mèi mei

女儿
nǚ ér

丈夫
zhàng fu

哥哥
gē ge

姐姐
jiě jie

总是
zǒng shì

每个
měi ge

妻子
qī zi

已经
yǐ jīng

再次
zài cì

其实
qí shí

less

most

more

none

very

outside

inside

far

close

below

above

beside

front

back
position

everybody

together

other

spring

summer

autumn

winter

更
gèng

最
zuì

更少
gèng shǎo

外
wài

非常
fēi cháng

没有一个
méi yǒu yī gè

近
jìn

远
yuǎn

内
nèi

旁边
páng biān

上
shàng

下
xià

每个人
měi ge rén

后
hòu

前
qián

春天
chūn tiān

其他
qí tā

一起
yī qǐ

冬天
dōng tiān

秋天
qiū tiān

夏天
xià tiān

January

February

March

April

May

June

July

August

September

October

November

December

north

east

south

west

often

immediately

suddenly

although

三月
sān yuè

二月
èr yuè

一月
yī yuè

六月
liù yuè

五月
wǔ yuè

四月
sì yuè

九月
jiǔ yuè

八月
bā yuè

七月
qī yuè

十二月
shí èr yuè

十一月
shí yī yuè

十月
shí yuè

南
nán

东
dōng

北
běi

立即
lì jí

经常
jīng cháng

西
xī

虽然
suī rán

突然
tū rán

Numbers

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

二
èr

一
yī

零
líng

五
wǔ

四
sì

三
sān

八
bā

七
qī

六
liù

十一
shí yī

十
shí

九
jiǔ

十四
shí sì

十三
shí sān

十二
shí èr

十七
shí qī

十六
shí liù

十五
shí wǔ

二十
èr shí

十九
shí jiǔ

十八
shí bā

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

二十六
èr shí liù

二十二
èr shí èr

二十一
èr shí yī

三十三
sān shí sān

三十一
sān shí yī

三十
sān shí

四十一
sì shí yī

四十
sì shí

三十七
sān shí qī

五十
wǔ shí

四十八
sì shí bā

四十四
sì shí sì

五十九
wǔ shí jiǔ

五十五
wǔ shí wǔ

五十一
wǔ shí yī

六十二
liù shí èr

六十一
liù shí yī

六十
liù shí

七十一
qī shí yī

七十
qī shí

六十六
liù shí liù

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

八十
bā shí

七十七
qī shí qī

七十三
qī shí sān

八十八
bā shí bā

八十四
bā shí sì

八十一
bā shí yī

九十五
jiǔ shí wǔ

九十一
jiǔ shí yī

九十
jiǔ shí

一百零一
yì bǎi líng yī

一百
yì bǎi

九十九
jiǔ shí jiǔ

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

一百一十
yì bǎi yī shí

一百零五
yì bǎi líng wǔ

二百零六
èr bǎi líng liù

二百零二
èr bǎi líng èr

二百
èr bǎi

三百
sān bǎi

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

二百二十
èr bǎi èr shí

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

三百三十
sān bǎi sān shí

三百零七
sān bǎi líng qī

三百零三
sān bǎi líng sān

四百零四
sì bǎi líng sì

四百
sì bǎi

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

四百四十
sì bǎi sì shí

四百零八
sì bǎi líng bā

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

五百
wǔ bǎi

六百
liù bǎi

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

六百一十六
liù bǎi yī shí liù

六百零六
liù bǎi líng liù

六百零一
liù bǎi líng yī

七百零二
qī bǎi líng èr

七百
qī bǎi

六百六十
liù bǎi liù shí

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

七百七十
qī bǎi qī shí

七百二十七
qī bǎi èr shí qī

七百零七
qī bǎi líng qī

八百零八
bā bǎi líng bā

八百零三
bā bǎi líng sān

八百
bā bǎi

九百
jiǔ bǎi

八百八十
bā bǎi bā shí

八百三十八
bā bǎi sān shí bā

九百四十九
jiǔ bǎi sì shí jiǔ

九百零九
jiǔ bǎi líng jiǔ

九百零四
jiǔ bǎi líng sì

一千零一
yì qiān líng yī

一千
yì qiān

九百九十
jiǔ bǎi jiǔ shí

两千
liǎng qiān

一千二百三十四
yì qiān èr bǎi sān shí sì

一千零一十二
yì qiān líng yī shí èr

两千三百四十五
liǎng qiān sān bǎi sì shí wǔ

两千零二十三
liǎng qiān líng èr shí sān

两千零二
liǎng qiān líng èr

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

四千
sì qiān

三千零三
sān qiān líng sān

三千
sān qiān

五千六百七十八
wǔ qiān liù bǎi qī shí bā

五千
wǔ qiān

四千零四十五
sì qiān líng sì shí wǔ

七千八百九十
qī qiān bā bǎi jiǔ shí

七千
qī qiān

六千
liù qiān

九千
jiǔ qiān

八千九百零一
bā qiān jiǔ bǎi líng yī

八千
bā qiān

一万零一
yí wàn líng yī

一万
yí wàn

九千零九十
jiǔ qiān líng jiǔ shí

四万四千
sì wàn sì qiān

三万零三百
sān wàn líng sān bǎi

两万零二十
liǎng wàn líng èr shí

一百万
yì bǎi wàn

五十万
wǔ shí wàn

十万
shí wàn

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

七千万
qī qiān wàn

一千万
yì qiān wàn

六百万
liù bǎi wàn

十亿
shí yì

八亿
bā yì

一亿
yí yì

二百亿
èr bǎi yì

一百亿
yì bǎi yì

九十亿
jiǔ shí yì

一万亿
yí wàn yì

三千亿
sān qiān yì

一千亿
yì qiān yì

Verbs

to know

to think

to come

to put

to take

to find

to listen

to work

to talk

to give
somebody something

to like

to help

to love

to call

to wait

to stand

to sit

to close

to open
e.g. a door

to lose

to win

来
lái

想
xiǎng

知道
zhī dào

找到
zhǎo dào

拿
ná

放
fàng

说
shuō

工作
gōng zuò

听
tīng

帮助
bāng zhù

喜欢
xǐ huan

给
gěi

等
děng

打电话
dǎ diàn huà

爱
ài

关
guān

坐
zuò

站
zhàn

赢
yíng

输
shū

开
kāi

to die

to live

to turn on

to turn off

to kill

to injure

to touch

to watch

to drink

to eat

to walk

to meet

to bet

to kiss

to follow

to marry

to answer

to ask

to pull
... open

to push
... open

to press
a button

开
kāi

活
huó

死
sǐ

受伤
shòu shāng

杀
shā

关
guān

喝
hē

看
kàn

摸
mō

见面
jiàn miàn

走路
zǒu lù

吃
chī

跟着
gēn zhe

接吻
jiē wěn

赌
dǔ

问
wèn

回答
huí dá

结婚
jié hūn

按
àn

推
tuī

拉
lā

to hit

to catch

to fight

to throw

to run

to read

to write

to fix

to count

to cut

to sell

to buy

to pay

to study

to dream

to sleep

to play

to celebrate

to enjoy

to clean

to shoot

战斗
zhàn dòu

接
jiē

打
dǎ

读
dú

跑
pǎo

扔
rēng

数
shǔ

修
xiū

写
xiě

买
mǎi

卖
mài

剪
jiǎn

做梦
zuò mèng

学习
xué xí

买单
mǎi dān

庆祝
qìng zhù

玩
wán

睡觉
shuì jiào

射击
shè jī

打扫
dǎ sǎo

享受
xiǎng shòu

to defend

to attack

to steal

to burn

to rescue

to fly

to spit

to kick

to bite

to breathe

to smell

to cry

to sing

to smile

to laugh

to grow

to shrink

to argue

to share

to feed

to hide

偷
tōu

攻击
gōng jī

防御
fáng yù

飞
fēi

抢救
qiǎng jiù

燃烧
rán shāo

咬
yǎo

踢
tī

吐痰
tǔ tán

哭
kū

闻
wén

呼吸
hū xī

笑
xiào

微笑
wēi xiào

唱
chàng

吵架
chǎo jià

缩小
suō xiǎo

长大
zhǎng dà

隐藏
yǐn cáng

喂
wèi

分享
fēn xiǎng

to warn

to swim

to jump

to lift

to dig

to deliver

to look for

to practice

to travel

to paint

to open
unlock

to lock

to wash

to pray

to cook

to vomit

to shout

to quote

to print

to calculate

to earn

跳
tiào

游泳
yóu yǒng

警告
jǐng gào

送货
sòng huò

挖
wā

抬起
tái qǐ

旅游
lǚ yóu

练习
liàn xí

找
zhǎo

锁
suǒ

开
kāi

画
huà

做饭
zuò fàn

祈祷
qí dǎo

洗
xǐ

引用
yǐn yòng

大喊
dà hǎn

吐
tù

赚
zhuàn

计算
jì suàn

打印
dǎ yìn

Adjectives

new

old
not new

few

many

wrong

correct

bad

good

happy

short
length

long

small

big

beautiful

young

old
not young

white

black

red

blue

green

少
shǎo

旧
jiù

新
xīn

对
duì

错
cuò

多
duō

高兴
gāo xìng

好
hǎo

坏
huài

小
xiǎo

长
cháng

短
duǎn

年轻
nián qīng

漂亮
piào liang

大
dà

黑
hēi

白
bái

老
lǎo

绿
lǜ

蓝
lán

红
hóng

yellow

slow

quick

funny

unfair

fair

difficult

easy

rich

poor

strong

weak

safe
adjective

tired

proud

full
from eating

sick

healthy

angry

low

high

快
kuài

慢
màn

黄
huáng

公平
gōng píng

不公
bù gōng

好笑
hǎo xiào

富有
fù yǒu

容易
róng yì

难
nán

虚弱
xū ruò

强壮
qiáng zhuàng

穷
qióng

骄傲
jiāo ào

累
lèi

安全
ān quán

健康
jiàn kāng

生病
shēng bìng

饱
bǎo

高
gāo

低
dī

生气
shēng qì

sweet

sour

soft

hard

cute

stupid

crazy

busy

tall

short
height

worried

surprised

well-behaved

evil

clever

cold
adjective

hot
temperature

orange
colour

grey

brown

pink

软
ruǎn

酸
suān

甜
tián

笨
bèn

可爱
kě ài

硬
yìng

高
gāo

忙
máng

疯狂
fēng kuáng

吃惊
chī jīng

担心
dān xīn

矮
ǎi

聪明
cōng míng

邪恶
xié è

乖
guāi

橙
chéng

热
rè

冷
lěng

粉红
fěn hóng

棕
zōng

灰
huī

boring

heavy

light
weight

lonely

hungry

thirsty

sad

steep

flat

narrow

broad

deep

shallow

huge

dirty

clean

full
not empty

empty

expensive

cheap

sexy

轻
qīng

重
zhòng

无聊
wú liáo

渴
kě

饿
è

寂寞
jì mò

平
píng

陡
dǒu

难过
nán guò

深
shēn

宽
kuān

窄
zhǎi

脏
zāng

巨大
jù dà

浅
qiǎn

空
kōng

满
mǎn

干净
gān jìng

性感
xìng gǎn

便宜
pián yi

贵
guì

lazy

brave

generous

wet

dry

loud

quiet

sunny

rainy

foggy

cloudy

大方
dà fang

勇敢
yǒng gǎn

懒
lǎn

吵
chǎo

干
gān

湿
shī

雨
yǔ

晴朗
qíng lǎng

安静
ān jìng

阴
yīn

雾蒙蒙
wù méng méng

Sport

gymnastics

tennis

running

cycling

golf

football

basketball

swimming

diving
under the water

hiking

marathon

triathlon

table tennis

weightlifting

boxing

badminton

figure skating

snowboarding

skiing

cross-country skiing

ice hockey

跑步
pǎo bù

网球
wǎng qiú

体操
tǐ cāo

足球
zú qiú

高尔夫
gāo ěr fū

自行车
zì xíng chē

潜水
qián shuǐ

游泳
yóu yǒng

篮球
lán qiú

三项全能
sān xiàng quán néng

马拉松
mǎ lǎ sōng

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

拳击
quán jī

举重
jǔ zhòng

乒乓球
pīng pāng qiú

单板滑雪
dān bǎn huá xuě

花式滑冰
huā shì huá bīng

羽毛球
yǔ máo qiú

冰球
bīng qiú

越野滑雪
yuè yě huá xuě

滑雪
huá xuě

volleyball

handball

beach volleyball

rugby

cricket

baseball

American football

water polo

diving
into the water

surfing

sailing

rowing

yoga

dancing

parachuting

chess

poker

bowling

ballet

沙滩排球
shā tān pái qiú

手球
shǒu qiú

排球
pái qiú

棒球
bàng qiú

板球
bǎn qiú

橄榄球
gǎn lǎn qiú

跳水
tiào shuǐ

水球
shuǐ qiú

美式足球
měi shì zú qiú

赛艇
sài tǐng

航行
háng xíng

冲浪
chōng làng

跳伞
tiào sǎn

舞蹈
wǔ dǎo

瑜伽
yú jiā

保龄球
bǎo líng qiú

扑克
pū kè

国际象棋
guó jì xiàng qí

芭蕾舞
bā lěi wǔ

Animals

pig

cow

horse

dog

sheep

monkey

cat

bear

chicken
animal

duck

butterfly

bee

fish
animal

spider

snake

tiger

mouse
animal

rabbit

lion

donkey

elephant

马
mǎ

牛
niú

猪
zhū

猴子
hóu zi

羊
yáng

狗
gǒu

鸡
jī

熊
xióng

猫
māo

蜜蜂
mì fēng

蝴蝶
hú dié

鸭
yā

蛇
shé

蜘蛛
zhī zhū

鱼
yú

兔子
tù zi

老鼠
lǎo shǔ

老虎
lǎo hǔ

大象
dà xiàng

驴
lú

狮子
shī zi

pigeon

bug

mosquito

fly

ant

whale

shark

dolphin

snail

frog

panda

polar bear

wolf

koala

kangaroo

giraffe

fox

hippo

bat

raven

swan

蚊子
wén zi

甲虫
jiǎ chóng

鸽子
gē zi

鲸
jīng

蚂蚁
mǎ yǐ

苍蝇
cāng ying

蜗牛
wō niú

海豚
hǎi tún

鲨鱼
shā yú

北极熊
běi jí xióng

熊猫
xióng māo

青蛙
qīng wā

袋鼠
dài shǔ

考拉
kǎo lā

狼
láng

河马
hé mǎ

狐狸
hú li

长颈鹿
cháng jǐng lù

天鹅
tiān é

乌鸦
wū yā

蝙蝠
biān fú

seagull

owl

penguin

parrot

caterpillar

dragonfly

squid

octopus

sea horse

seal

jellyfish

crab

dinosaur

tortoise

crocodile

企鹅
qǐ é

猫头鹰
māo tóu yīng

海鸥
hǎi ōu

蜻蜓
qīng tíng

毛毛虫
máo mao chóng

鹦鹉
yīng wǔ

海马
hǎi mǎ

章鱼
zhāng yú

鱿鱼
yóu yú

螃蟹
páng xiè

水母
shuǐ mǔ

海豹
hǎi bào

鳄鱼
è yú

乌龟
wū guī

恐龙
kǒng lóng

Countries

Europe

Asia

America

Africa

United Kingdom

Spain

Switzerland

Italy

France

Germany

Thailand

Singapore

Russia

Japan

Israel

India

China

The United States of America

Mexico

Canada

Chile

美洲
měi zhōu

亚洲
yà zhōu

欧洲
ōu zhōu

西班牙
xī bān yá

英国
yīng guó

非洲
fēi zhōu

法国
fǎ guó

意大利
yì dà lì

瑞士
ruì shì

新加坡
xīn jiā pō

泰国
tài guó

德国
dé guó

以色列
yǐ sè liè

日本
rì běn

俄罗斯
é luó sī

美国
měi guó

中国
zhōng guó

印度
yìn dù

智利
zhì lì

加拿大
jiā nà dà

墨西哥
mò xī gē

Brazil

Argentina

South Africa

Nigeria

Morocco

Libya

Kenya

Algeria

Egypt

New Zealand

Australia

南非
nán fēi

阿根廷
ā gēn tíng

巴西
bā xī

利比亚
lì bǐ yà

摩洛哥
mó luò gē

尼日利亚
ní rì lì yà

埃及
āi jí

阿尔及利亚
ā ěr jí lì yà

肯尼亚
kěn ní yà

澳大利亚
ào dà lì yà

新西兰
xīn xī lán

Body

head

nose

hair

mouth

ear

eye

hand

foot

heart

brain

neck

bottom

shoulder

knee

leg

arm

belly

bosom

back
part of body

tooth

tongue

头发
tóu fa

鼻子
bí zi

头
tóu

眼睛
yǎn jīng

耳朵
ěr duo

嘴
zuǐ

心脏
xīn zàng

脚
jiǎo

手
shǒu

屁股
pì gu

脖子
bó zi

大脑
dà nǎo

腿
tuǐ

膝盖
xī gài

肩膀
jiān bǎng

胸
xiōng

肚子
dù zi

胳膊
gē bo

舌头
shé tou

牙
yá

背
bèi

lip

finger

toe

stomach

lung

liver

nerve

kidney

intestine

forehead

chin

cheek

beard

thumb

little finger

ring finger

middle finger

index finger

fingernail

heel

spine

脚趾
jiǎo zhǐ

手指
shǒu zhǐ

嘴唇
zuǐ chún

肝
gān

肺
fèi

胃
wèi

肠
cháng

肾
shèn

神经
shén jīng

脸蛋
liǎn dàn

下巴
xià ba

额头
é tóu

小指
xiǎo zhǐ

拇指
mǔ zhǐ

胡子
hú zi

食指
shí zhǐ

中指
zhōng zhǐ

无名指
wú míng zhǐ

脊柱
jǐ zhù

脚跟
jiǎo gēn

指甲
zhǐ jiǎ

muscle

bone
part of body

skeleton

rib

vertebra

bladder

vein

artery

vagina

sperm

penis

testicle

骨骼
gǔ gé

骨头
gǔ tóu

肌肉
jī ròu

膀胱
páng guāng

椎骨
zhuī gǔ

肋骨
lèi gǔ

阴道
yīn dào

动脉
dòng mài

静脉
jìng mài

睾丸
gāo wán

阴茎
yīn jīng

精子
jīng zǐ

House

door

kitchen

bathroom

living room

bedroom

garden

garage

wall

basement

toilet
at home

stairs

roof

window
building

knife

cup
for hot drinks

glass

plate

cup
for cold drinks

garbage bin

bowl

desk

浴室
yù shì

厨房
chú fáng

门
mén

花园
huā yuán

卧室
wò shì

客厅
kè tīng

地下室
dì xià shì

墙
qiáng

车库
chē kù

屋顶
wū dǐng

楼梯
lóu tī

卫生间
wèi shēng jiān

茶杯
chá bēi

刀
dāo

窗
chuāng

杯子
bēi zi

盘子
pán zi

玻璃杯
bō li bēi

书桌
shū zhuō

碗
wǎn

垃圾桶
lā jī tǒng

bed

mirror

shower

sofa

picture

clock

table

chair

neighbour

elevator

balcony

attic

chimney

wooden spoon

chopstick

cutlery

spoon

fork

ladle

pot

pan

淋浴
lín yù

镜子
jìng zi

床
chuáng

钟
zhōng

照片
zhào piàn

沙发
shā fā

邻居
lín jū

椅子
yǐ zi

桌子
zhuō zi

阁楼
gé lóu

阳台
yáng tái

电梯
diàn tī

筷子
kuài zi

木勺
mù sháo

烟囱
yān cōng

叉
chā

勺子
sháo zi

餐具
cān jù

平底锅
píng dǐ guō

壶
hú

长柄勺
cháng bǐng sháo

light bulb

bookshelf

curtain

mattress

pillow

blanket

shelf

drawer

wardrobe

bucket

broom

scale

laundry basket

bathtub

bath towel

soap

toilet paper

towel

basin

ladder

mailbox
for letters

窗帘
chuāng lián

书架
shū jià

灯泡
dēng pào

毛毯
máo tǎn

枕头
zhěn tóu

褥子
rù zi

衣橱
yī chú

抽屉
chōu ti

搁板
gē bǎn

体重秤
tǐ zhòng chèng

扫帚
sào zhou

水桶
shuǐ tǒng

浴巾
yù jīn

浴缸
yù gāng

衣物篮
yī wù guān

毛巾
máo jīn

厕纸
cè zhǐ

肥皂
féi zào

邮箱
yóu xiāng

梯子
tī zi

洗脸盆
xǐ liǎn pén

fence



栅栏
zhà lán

Food and Drinks

egg

cheese

milk

fish
to eat

meat

bone
food

oil

bread

sugar

chocolate

candy

cake

water

coffee

tea

beer

wine

salad

soup

dessert

breakfast

牛奶
niú nǎi

奶酪
nǎi lào

鸡蛋
jī dàn

骨头
gǔ tóu

肉
ròu

鱼
yú

糖
táng

面包
miàn bāo

油
yóu

蛋糕
dàn gāo

糖果
táng guǒ

巧克力
qiǎo kè lì

茶
chá

咖啡
kā fēi

水
shuǐ

沙拉
shā lā

葡萄酒
pú tao jiǔ

啤酒
pí jiǔ

早餐
zǎo cān

甜点
tián diǎn

汤
tāng

lunch

dinner

pizza

ice cream

butter

yoghurt

tuna

salmon

ham

bacon

sausage

turkey

chicken
meat

beef

pork

lamb

pumpkin

mushroom

truffle

garlic

leek

比萨
bǐ sà

晚餐
wǎn cān

午餐
wǔ cān

酸奶
suān nǎi

黄油
huáng yóu

冰淇淋
bīng jī lín

火腿
huǒ tuǐ

三文鱼
sān wén yú

金枪鱼
jīn qiāng yú

火鸡肉
huǒ jī ròu

香肠
xiāng cháng

培根
péi gēn

猪肉
zhū ròu

牛肉
niú ròu

鸡肉
jī ròu

蘑菇
mó gu

南瓜
nán guā

羊肉
yáng ròu

大葱
dà cōng

蒜
suàn

松露
sōng lù

ginger

aubergine

sweet potato

carrot

cucumber

chili

pepper
vegetable

onion

potato

cauliflower

cabbage

broccoli

lettuce

spinach

bamboo
food

corn

celery

pea

bean

pear

apple

红薯
hóng shǔ

茄子
qié zi

生姜
shēng jiāng

红辣椒
hóng là jiāo

黄瓜
huáng guā

胡萝卜
hú luó bo

土豆
tǔ dòu

洋葱
yáng cōng

青椒
qīng jiāo

西兰花
xī lán huā

卷心菜
juǎn xīn cài

菜花
cài huā

竹
zhú

菠菜
bō cài

莴苣
wō jù

豌豆
wān dòu

芹菜
qín cài

玉米
yù mǐ

苹果
píng guǒ

梨
lí

豆子
dòu zi

olive

fig

date
food

coconut

almond

hazelnut

peanut

banana

mango

kiwi

avocado

pineapple

water melon

grape

sugar melon

raspberry

blueberry

strawberry

cherry

plum

apricot

红枣
hóng zǎo

无花果
wú huā guǒ

橄榄
gǎn lǎn

榛子
zhēn zi

杏仁
xìng rén

椰子
yē zi

芒果
máng guǒ

香蕉
xiāng jiāo

花生
huā shēng

菠萝
bō luó

鳄梨
è lí

猕猴桃
mí hóu táo

甜瓜
tián guā

葡萄
pú tao

西瓜
xī guā

草莓
cǎo méi

蓝莓
lán méi

树莓
shù méi

杏
xìng

李子
lǐ zi

樱桃
yīng táo

peach

lemon

grapefruit

orange
food

tomato

mint

lemongrass

cinnamon

vanilla

salt

pepper
spice

curry

tobacco

tofu

vinegar

noodle

soy milk

flour

rice

oat

wheat

葡萄柚
pú táo yòu

柠檬
níng méng

桃
táo

薄荷
bò he

西红柿
xī hóng shì

橘子
jú zi

香草
xiāng cǎo

肉桂
ròu guì

柠檬草
níng méng cǎo

咖喱
gā lí

胡椒
hú jiāo

盐
yán

醋
cù

豆腐
dòu fu

烟草
yān cǎo

面粉
miàn fěn

豆奶
dòu nǎi

面条
miàn tiáo

小麦
xiǎo mài

燕麦
yàn mài

大米
dà mǐ

soy

nut

honey

jam

chewing gum

pancake

cookie

pudding

muffin

doughnut

energy drink

orange juice

apple juice

milkshake

coke

hot chocolate

cocktail

rum

whiskey

vodka

menu

蜂蜜
fēng mì

坚果
jiān guǒ

大豆
dà dòu

薄烤饼
báo kǎo bǐng

口香糖
kǒu xiāng táng

果酱
guǒ jiàng

小松饼
xiǎo sōng bǐng

布丁
bù dīng

曲奇饼
qū qí bǐng

橙汁
chéng zhī

能量饮料
néng liàng yǐn liào

油炸圈饼
yóu zhá quān bǐng

可乐
kě lè

奶昔
nǎi xī

苹果汁
píng guǒ zhī

朗姆酒
lǎng mǔ jiǔ

鸡尾酒
jī wěi jiǔ

热巧克力
rè qiǎo kè lì

菜单
cài dān

伏特加
fú tè jiā

威士忌
wēi shì jì

seafood

spaghetti

sushi

popcorn

chips

chicken wings

French fries

mustard

mayonnaise

tomato sauce

sandwich

hot dog

burger

寿司
shòu sī

意大利面
yì dà lì miàn

海鲜
hǎi xiān

鸡翅
jī chì

薯片
shǔ piàn

爆米花
bào mǐ huā

蛋黄酱
dàn huáng jiàng

芥末
jiè mò

薯条
shǔ tiáo

热狗
rè gǒu

三明治
sān míng zhì

番茄酱
fān qié jiàng

汉堡包
hàn bǎo bāo

School

book

library

homework

exam

lesson

science

history

art

pen

pencil

first

second
2nd

third

fourth

research

degree

sports ground

dictionary

term

notebook

geometry

家庭作业
jiā tíng zuò yè

图书馆
tú shū guǎn

书
shū

科学
kē xué

课
kè

考试
kǎo shì

钢笔
gāng bǐ

美术
měi shù

历史
lì shǐ

第二
dì èr

第一
dì yī

铅笔
qiān bǐ

研究
yán jiū

第四
dì sì

第三
dì sān

字典
zì diǎn

操场
cāo chǎng

学位
xué wèi

几何
jǐ hé

笔记本
bǐ jì běn

学期
xué qī

politics

philosophy

economics

physical education

biology

mathematics

geography

literature

chemistry

physics

ruler

rubber

scissors

adhesive tape

glue

ball pen

paperclip

3%

100%

0%

cubic meter

经济学
jīng jì xué

哲学
zhé xué

政治
zhèng zhì

数学
shù xué

生物学
shēng wù xué

体育
tǐ yù

化学
huà xué

文学
wén xué

地理
dì lǐ

橡皮擦
xiàng pí cā

直尺
zhí chǐ

物理
wù lǐ

胶水
jiāo shuǐ

胶带
jiāo dài

剪刀
jiǎn dāo

百分之三
bǎi fēn zhī sān

回形针
huí xíng zhēn

圆珠笔
yuán zhū bǐ

立方米
lì fāng mǐ

百分之零
bǎi fēn zhī líng

百分之百
bǎi fēn zhī bǎi

square meter

mile

meter

millimeter

centimeter

decimeter

addition

subtraction

multiplication

division

area

volume

rectangle

square
shape

triangle

circle

liter

milliliter

ton

kilogram

gram

米
mǐ

里
lǐ

平方米
píng fāng mǐ

分米
fēn mǐ

厘米
lí mǐ

毫米
háo mǐ

乘
chéng

减
jiǎn

加
jiā

体积
tǐ jī

面积
miàn jī

除
chú

三角形
sān jiǎo xíng

平方
píng fāng

矩形
jǔ xíng

毫升
háo shēng

升
shēng

圆
yuán

克
kè

公斤
gōng jīn

吨
dūn

magnet

microscope

funnel

laboratory

lecture

漏斗
lòu dǒu

显微镜
xiǎn wēi jìng

磁铁
cí tiě

演讲
yǎn jiǎng

实验室
shí yàn shì

Nature

ash

fire
general

diamond

moon

sun

star

planet

coast

lake

forest

desert
dry place

hill

rock
stone

river

valley

mountain

island

ocean

sea

ice

snow

钻石
zuàn shí

火
huǒ

灰
huī

星星
xīng xing

太阳
tài yang

月亮
yuè liang

湖
hú

海岸
hǎi àn

行星
xíng xīng

山丘
shān qiū

沙漠
shā mò

森林
sēn lín

山谷
shān gǔ

河流
hé liú

岩石
yán shí

大洋
dà yáng

岛
dǎo

山
shān

雪
xuě

冰
bīng

海洋
hǎi yáng

storm

rain

wind

tree

grass

rose

flower

metal

soil

lava

coal

sand

clay

rocket

satellite

galaxy

asteroid

continent

equator

South Pole

North Pole

风
fēng

雨
yǔ

风暴
fēng bào

玫瑰
méi guī

草
cǎo

树
shù

土
tǔ

金属
jīn shǔ

花
huā

沙
shā

煤
méi

熔岩
róng yán

人造卫星
rén zào wèi xīng

火箭
huǒ jiàn

粘土
nián tǔ

大洲
dà zhōu

小行星
xiǎo xíng xīng

星系
xīng xì

北极
běi jí

南极
nán jí

赤道
chì dào

stream

rainforest

cave

waterfall

shore

glacier

earthquake

crater

volcano

atmosphere

flood

fog

rainbow

thunder

lightning

thunderstorm

temperature

typhoon

hurricane

cloud

branch

山洞
shān dòng

雨林
yǔ lín

小溪
xiǎo xī

冰川
bīng chuān

海滨
hǎi bīn

瀑布
pù bù

火山
huǒ shān

火山口
huǒ shān kǒu

地震
dì zhèn

雾
wù

洪水
hóng shuǐ

大气
dà qì

闪电
shǎn diàn

雷
léi

彩虹
cǎi hóng

台风
tái fēng

温度
wēn dù

雷暴
léi bào

树枝
shù zhī

云
yún

飓风
jù fēng

leaf

root

trunk

seed

plastic

carbon dioxide

atom

iron

oxygen

gold

silver

树干
shù gàn

树根
shù gēn

叶
yè

二氧化碳
èr yǎng huà tàn

塑料
sù liào

种子
zhǒng zǐ

氧
yǎng

铁
tiě

原子
yuán zǐ

银
yín

金
jīn

Transportation

car

bus

train

train station

bus stop

plane

ship

lorry

bicycle

motorcycle

taxi

traffic light

car park

road

battery

motor

airbag

steering wheel

seatbelt

tyre

rear trunk

火车
huǒ chē

公共汽车
gōng gòng qì chē

汽车
qì chē

飞机
fēi jī

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

火车站
huǒ chē zhàn

自行车
zì xíng chē

卡车
kǎ chē

船
chuán

红绿灯
hóng lǜ dēng

出租车
chū zū chē

摩托车
mó tuō chē

电池
diàn chí

道路
dào lù

停车场
tíng chē chǎng

方向盘
fāng xiàng pán

安全气囊
ān quán qì náng

马达
mǎ dá

后备箱
hòu bèi xiāng

轮胎
lún tāi

安全带
ān quán dài

ticket vending machine

ticket office

subway

high-speed train

locomotive

tram

school bus

minibus

airport

airline

helicopter

first class

economy class

business class

life jacket

container

submarine

cruise ship

container ship

yacht

ferry

地铁
dì tiě

售票处
shòu piào chù

自动售票机
zì dòng shòu piào jī

电车
diàn chē

火车头
huǒ chē tóu

高速列车
gāo sù liè chē

机场
jī chǎng

小巴
xiǎo bā

校车
xiào chē

头等舱
tóu děng cāng

直升机
zhí shēng jī

航空公司
háng kōng gōng sī

救生衣
jiù shēng yī

商务舱
shāng wù cāng

经济舱
jīng jì cāng

游轮
yóu lún

潜艇
qián tǐng

集装箱
jí zhuāng xiāng

渡船
dù chuán

游艇
yóu tǐng

集装箱船
jí zhuāng xiāng chuán

harbour

lifeboat

radar

street light

pavement

petrol station

construction site

pedestrian crossing

traffic jam

motorway

tank

excavator

tractor

trailer

motor scooter

cable car

雷达
léi dá

救生艇
jiù shēng tǐng

港口
gǎng kǒu

加油站
jiā yóu zhàn

人行道
rén xíng dào

街灯
jiē dēng

堵车
dǔ chē

斑马线
bān mǎ xiàn

工地
gōng dì

挖掘机
wā jué jī

坦克
tǎn kè

高速公路
gāo sù gōng lù

小型摩托车
xiǎo xíng mó tuō chē

拖车
tuō chē

拖拉机
tuō lā jī

缆车
lǎn chē

City and Shopping

hospital

school

house

bill

market

supermarket

apartment

university

farm

church

restaurant

bar

gym

park

toilet
public

map

ambulance

police

firefighters

country

suburb

房屋
fáng wū

学校
xué xiào

医院
yī yuàn

超市
chāo shì

市场
shì chǎng

账单
zhàng dān

农场
nóng chǎng

大学
dà xué

公寓
gōng yù

酒吧
jiǔ bā

餐厅
cān tīng

教堂
jiào táng

厕所
cè suǒ

公园
gōng yuán

健身房
jiàn shēn fáng

警察
jǐng chá

救护车
jiù hù chē

地图
dì tú

郊区
jiāo qū

国家
guó jiā

消防队
xiāo fáng duì

village

warranty

shopping mall

pharmacy

skyscraper

castle

embassy

synagogue

temple

factory

mosque

town hall

post office

fountain

night club

bench

golf course

football stadium

swimming pool
building

tennis court

tourist information

购物中心
gòu wù zhōng xīn

保证
bǎo zhèng

村庄
cūn zhuāng

城堡
chéng bǎo

摩天大楼
mó tiān dà lóu

药店
yào diàn

寺庙
sì miào

犹太教堂
yóu tài jiào táng

大使馆
dà shǐ guǎn

市政厅
shì zhèng tīng

清真寺
qīng zhēn sì

工厂
gōng chǎng

夜总会
yè zǒng huì

喷泉
pēn quán

邮局
yóu jú

足球场
zú qiú chǎng

高尔夫球场
gāo ěr fū qiú chǎng

长椅
cháng yǐ

旅游信息咨询中心
lǚ yóu xìn xī zī xún zhōng xīn

网球场
wǎng qiú chǎng

游泳池
yóu yǒng chí

casino

art gallery

museum

national park

souvenir

aquarium

water slide

roller coaster

water park

zoo

playground

emergency exit
in building

fire alarm

fire extinguisher

police station

state

region

capital

博物馆
bó wù guǎn

艺术馆
yì shù guǎn

赌场
dǔ chǎng

水族馆
shuǐ zú guǎn

纪念品
jì niàn pǐn

国家公园
guó jiā gōng yuán

水上公园
shuǐ shàng gōng yuán

过山车
guò shān chē

水滑梯
shuǐ huá tī

紧急出口
jǐn jí chū kǒu

操场
cāo chǎng

动物园
dòng wù yuán

警察局
jǐng chá jú

灭火器
miè huǒ qì

火警
huǒ jǐng

首都
shǒu dū

地区
dì qū

州
zhōu

Hospital

accident

patient

surgery

pill

fever

cough

emergency room

intensive care unit

waiting room

aspirin

sleeping pill

expiry date

dosage

cough syrup

side effect

insulin

powder

capsule

vitamin

painkiller

antibiotics

手术
shǒu shù

患者
huàn zhě

意外
yì wài

咳嗽
ké sou

发烧
fā shāo

药片
yào piàn

候诊室
hòu zhěn shì

重症监护
zhòng zhèng jiān hù

急救室
jí jiù shì

有效期
yǒu xiào qī

安眠药
ān mián yào

阿司匹林
ā sī pǐ lín

副作用
fù zuò yòng

止咳糖浆
zhǐ ké táng jiāng

剂量
jì liàng

胶囊
jiāo náng

粉
fěn

胰岛素
yí dǎo sù

抗生素
kàng shēng sù

止痛药
zhǐ tòng yào

维生素
wéi shēng sù

bacterium

virus

heart attack

diarrhea

diabetes

stroke

asthma

cancer

flu

toothache

sunburn

sore throat

stomach ache

infection

allergy

cramp

headache

syringe
tool

crutch

X-ray photograph

ultrasound machine

心脏病
xīn zàng bìng

病毒
bìng dú

细菌
xì jūn

中风
zhòng fēng

糖尿病
táng niào bìng

腹泻
fù xiè

流感
liú gǎn

癌症
ái zhèng

哮喘
xiǎo chuǎn

喉咙痛
hóu lóng tòng

晒伤
shài shāng

牙痛
yá tòng

过敏
guò mǐn

感染
gǎn rǎn

胃痛
wèi tòng

注射器
zhù shè qì

头痛
tóu tòng

痉挛
jìng luǎn

超声设备
chāo shēng shè bèi

X线照片
X xiàn zhào piàn

拐杖
guǎi zhàng

plaster

wheelchair

cast

pulse

injury

emergency

concussion

burn

fracture

birth control pill

pregnancy test

石膏绷带
shí gāo bēng dài

轮椅
lún yǐ

膏药
gāo yào

紧急情况
jǐn jí qíng kuàng

受伤
shòu shāng

脉搏
mài bó

骨折
gǔ zhé

烫伤
tàng shāng

脑震荡
nǎo zhèn dòng

怀孕测试
huái yùn cè shì

避孕药
bì yùn yào

Jobs

doctor

nurse

policeman

president
of a state

captain

detective

pilot

professor

teacher

lawyer

secretary

assistant

judge

manager

cook

taxi driver

bus driver

model

artist

prime minister

pharmacist

警察
jǐng chá

护士
hù shì

医生
yī shēng

侦探
zhēn tàn

船长
chuán zhǎng

总统
zǒng tǒng

老师
lǎo shī

教授
jiào shòu

飞行员
fēi xíng yuán

助理
zhù lǐ

秘书
mì shū

律师
lǚ shī

厨师
chú shī

经理
jīng lǐ

法官
fǎ guān

模特
mó tè

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

出租车司机
chū zū chē sī jī

药剂师
yào jì shī

总理
zǒng lǐ

艺术家
yì shù jiā

firefighter

dentist

entrepreneur

politician

programmer

stewardess

scientist

kindergarten teacher

architect

accountant

consultant

prosecutor

general manager

bodyguard

landlord

waiter

security guard

soldier

fisherman

cleaner

plumber

企业家
qǐ yè jiā

牙医
yá yī

消防员
xiāo fáng yuán

空乘员
kōng chéng yuán

程序员
chéng xù yuán

政客
zhèng kè

建筑师
jiàn zhù shī

幼儿园老师
yòu ér yuán lǎo shī

科学家
kē xué jiā

检察官
jiàn chá guān

顾问
gù wèn

会计
kuài jì

房东
fáng dōng

保镖
bǎo biāo

总经理
zǒng jīng lǐ

士兵
shì bīng

保安
bǎo ān

服务员
fú wù yuán

水管工
shuǐ guǎn gōng

清洁工
qīng jié gōng

渔夫
yú fū

electrician

farmer

receptionist

postman

cashier

hairdresser

author

journalist

photographer

lifeguard

singer

musician

actor

reporter

coach
sport

referee

接待员
jiē dài yuán

农夫
nóng fū

电工
diàn gōng

理发师
lǐ fà shī

收银员
shōu yín yuán

邮递员
yóu dì yuán

摄像师
shè xiàng shī

记者
jì zhě

作家
zuò jiā

音乐家
yīn yuè jiā

歌手
gē shǒu

救生员
jiù shēng yuán

教练
jiào liàn

记者
jì zhě

演员
yǎn yuán

裁判
cái pàn

Business

money

office

stress

insurance

staff

department

salary

address

letter
post

telephone number

url

e-mail address

website

e-mail

signature

loss

profit

customer

amount

credit card

password

压力
yā lì

办公室
bàn gōng shì

钱
qián

部门
bù mén

员工
yuán gōng

保险
bǎo xiǎn

信
xìn

地址
dì zhǐ

工资
gōng zī

电子邮件地址
diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

网页地址
wǎng yè dì zhǐ

电话号码
diàn huà hào mǎ

签名
qiān míng

电子邮件
diàn zǐ yóu jiàn

网站
wǎng zhàn

客户
kè hù

利润
lì rùn

损失
sǔn shī

密码
mì mǎ

信用卡
xìn yòng kǎ

金额
jīn é

cash machine

tax

meeting room

business card

IT

human resources

legal department

accounting

marketing

sales

colleague

employer

employee

note
information

presentation

folder
physical

rubber stamp

projector

parcel

stamp

envelope

会议室
huì yì shì

税
shuì

自动取款机
zì dòng qǔ kuǎn jī

人力资源部
rén lì zī yuán bù

信息技术部
xìn xī jì shù bù

名片
míng piàn

营销部
yíng xiāo bù

会计部
kuài jì bù

法律事务部
fǎ lǜ shì wù bù

雇主
gù zhǔ

同事
tóng shì

销售部
xiāo shòu bù

汇报演讲
huì bào yǎn jiǎng

便条
biàn tiáo

雇员
gù yuán

投影仪
tóu yǐng yí

橡皮图章
xiàng pí tú zhāng

文件夹
wén jiàn jiā

信封
xìn fēng

邮票
yóu piào

包裹
bāo guǒ

browser

investment

stock exchange

note
money

coin

interest

loan

account number

bank account

证券交易所
zhèng quàn jiāo yì suǒ

投资
tóu zī

浏览器
liú lǎn qì

利息
lì xī

硬币
yìng bì

纸币
zhǐ bì

银行账户
yín háng zhàng hù

帐号
zhàng hào

贷款
dài kuǎn

Devices

telephone

TV set

camera

radio

fan

air conditioner

coffee machine

toaster

vacuum cleaner

hairdryer

kettle

dishwasher

cooker

oven

microwave

fridge

washing machine

remote control

earphone

mouse
computer

keyboard
computer

相机
xiàng jī

电视机
diàn shì jī

电话
diàn huà

空调
kōng tiáo

电风扇
diàn fēng shàn

收音机
shōu yīn jī

吸尘器
xī chén qì

烤面包机
kǎo miàn bāo jī

咖啡机
kā fēi jī

洗碗机
xǐ wǎn jī

水壶
shuǐ hú

吹风机
chuī fēng jī

微波炉
wēi bō lú

烤箱
kǎo xiāng

炊具
chuī jù

遥控器
yáo kòng qì

洗衣机
xǐ yī jī

冰箱
bīng xiāng

键盘
jiàn pán

鼠标
shǔ biāo

耳机
ěr jī

hard drive

USB stick

scanner

printer

screen
computer

laptop

robot

loudspeaker

扫描器
sǎo miáo qì

优盘
yōu pán

硬盘
yìng pán

笔记本电脑
bǐ jì běn diàn nǎo

屏幕
píng mù

打印机
dǎ yìn jī

扬声器
yáng shēng qì

机器人
jī qì rén